

**CÔNG TY TNHH LIÊN KẾT LK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LIÊN KẾT LK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LK NETWORKS VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LKNW CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109140005

**3. Ngày thành lập:** 23/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 515 tầng 5B tòa nhà HL Tower Số 6/82 Duy Tân , Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912.092.362

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4764     |
| 2.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4771     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772     |
| 4.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                          | 4773     |
| 5.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                  | 4781     |
| 6.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                          | 4782     |
| 7.  | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                               | 4784     |
| 8.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                        | 4789     |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                               | 4931     |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                  | 4932     |
| 11. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                        | 4912     |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                    | 4933     |
| 13. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                           | 5012     |
| 14. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                               | 5022     |
| 15. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                       | 5120     |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                       | 5210     |
| 17. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                  | 5224     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, dịch vụ làm thủ tục hải quan cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi hàng;</li> <li>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> <li>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;</li> <li>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;</li> <li>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;</li> <li>- Môi giới thuê tàu biển và máy bay;</li> <li>- Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa,</li> <li>- Kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải; Các dịch vụ logistics khác.</li> </ul> | 5229(Chính) |
| 19. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 20. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6209        |
| 22. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ;</p> <p>Chi tiết: - Dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490        |
| 23. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |
| 24. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511        |
| 25. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512        |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530        |
| 27. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541        |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4543        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620 |
| 31. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 32. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 33. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 34. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                              | 4634 |
| 35. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 37. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 41. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 45. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 47. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 48. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 50. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 51. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4724 |
| 52. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4730 |
| 53. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 55. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 59. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HÀ PHƯƠNG DUNG  | B12 Học viện Nguyễn Ái Quốc, Tổ 46, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 001188021645                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ NHÃN | 1103 CT3 Chung cư Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 500.000.000           | 50,000    | 017317465                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NHÃN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/09/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 017317465

Ngày cấp: 01/09/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1103 CT3 Chung cư Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 37, Biệt thự liền kề 3, Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội